



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

yo

tú

él

tôi

bạn

anh ấy

ella

eso

nosotros

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

ustedes

ellos

qué

các bạn

họ

cái gì

quién

dónde

por qué

ai

ở đâu

tại sao

cómo

làm sao

cuál

cái nào

cuándo

lúc nào

entonces

sau đó

si

nếu

realmente

thật sự

pero

nhưng

porque

bởi vì

no

không

este
esta, esto

này

Necesito esto

Tôi cần cái này

¿Cuánto cuesta esto?

Cái này giá bao nhiêu?

ese

đó

todos

tất cả

o

hoặc

y

và

saber

biết

Lo sé

Tôi biết

No lo sé

Tôi không biết

pensar

nghĩ

venir

đến

poner

đặt

tomar

lấy

encontrar

tìm

escuchar

nghe

trabajar

làm việc

hablar

nói chuyện

dar
en general

cho

gustar

thích

ayudar

giúp đỡ

amar

yêu

llamar

gọi

esperar

chờ đợi

Me gustas

Tôi thích bạn

No me gusta esto

Tôi không thích cái này

¿Me quieres?

Bạn có yêu tôi không?

Te amo

Tôi yêu bạn

cero

0

uno

1

dos

2

tres

3

cuatro

4

cinco

5

seis

6

siete

7

ocho

8

nueve

9

diez

10

once

11

doce

12

trece

13

catorce

14

quince

15

dieciséis

16

diecisiete

17

dieciocho

18

diecinueve

19

veinte

20

nuevo

mới

viejo
no nuevo

cũ

pocos

muchos

¿cuánto?

ít

nhiều

bao nhiêu?

¿cuántos?

incorrecto

correcto

bao nhiêu?

sai

chính xác

malo

bueno

feliz

xấu

tốt

hạnh phúc

corto

largo

pequeño

ngắn

dài

nhỏ

grande

lớn

allá

đó

aquí

đây

derecha

phải

izquierda

trái

hermoso

xinh đẹp

joven

trẻ

viejo
no joven

già

hola
¡Hola!

xin chào

nos vemos más tarde

hẹn gặp lại

vale

được

cuidate

bảo trọng nhé

no te preocupes

đừng lo

por supuesto

tất nhiên

buen día

chúc ngày tốt lành

hola

¡Ey!

chào

hasta luego

bái bai

adiós

tạm biệt

disculpeme

xin làm phiền

perdón

xin lỗi

gracias

cảm ơn bạn

por favor

làm ơn

Quiero esto

Tôi muốn cái này

ahora

bây giờ

tarde

buổi chiều

mañana
aprox. 9:00-11:00

buổi sáng

noche
aprox. 22:00-5:00

ban đêm

mañana
aprox. 6:00-9:00

buổi sáng

noche
aprox. 17:00-22:00

buổi tối

mediodía

buổi trưa

medianoche

nửa đêm

hora

giờ

minuto

phút

segundo
tiempo

giây

día

ngày

semana

tuần

mes

tháng

año

năm

tiempo
reloj

thời gian

fecha

ngày tháng

anteayer

ngày hôm kia

ayer

hôm qua

hoy

hôm nay

mañana
ayer, hoy

ngày mai

pasado mañana

ngày kia

lunes

thứ hai

martes

thứ ba

miércoles

thứ tư

jueves

thứ năm

viernes

thứ sáu

sábado

thứ bảy

domingo

chủ nhật

Mañana es sábado

Ngày mai là thứ bảy

vida

cuộc đời

mujer

đàn bà

hombre

đàn ông

amor

tình yêu

novio
relación amorosa

bạn trai

novia
relación amorosa

bạn gái

amigo

bạn

beso

hôn

sexo

tình dục

niño
la niña

trẻ em

bebé

em bé

niña

con gái

niño
masculino

con trai

mamá

mẹ

papá

ba

madre

má

padre

cha

padres

cha mẹ

hijo

con trai

hija

con gái

hermana menor

em gái

hermano menor

em trai

hermana mayor

chị gái

hermano mayor

anh trai

estar de pie

đứng

sentarse

ngồi

acostarse

nằm xuống

cerrar

đóng

abrir
puerta

mở

perder

thua

ganar
campeonato

thắng

morir

chết

vivir

sống

encender

bật

apagar

tắt

matar

giết

dañar

làm bị thương

tocar

chạm

ver

xem

beber

uống

comer

ăn

caminar

đi bộ

encontrarse

gặp

apostar
deporte

đặt cược

besar

hôn

seguir

đi theo

casarse

cưới

responder

trả lời

preguntar

hỏi

pregunta

câu hỏi

empresa

công ty

negocio

kinh doanh

trabajo

việc làm

dinero

tiền

teléfono

điện thoại

oficina

văn phòng

médico

bác sĩ

hospital

bệnh viện

enfermera

y tá

policía
persona

cảnh sát

presidente

tổng thống

blanco

màu trắng

negro

màu đen

rojo

màu đỏ

azul

màu xanh da trời

verde

màu xanh lá cây

amarillo

màu vàng

lento

chậm

rápido

nhANH

divertido

vui vẻ

injusto

không công bằng

justo

công bằng

difícil

khó

fácil

dễ

Esto es difícil

Cái này khó

rico

giàu

pobre

nghèo

fuerte
fornido

khỏe

débil

yếu

seguro
adjetivo

an toàn

cansado

mệt mỏi

orgullosa

tự hào

satisfecho

no bụng

enfermo

bệnh

saludable

khỏe mạnh

enojado

tức giận

bajo
diagrama

thấp

alto
diagrama

cao

recto

thẳng

cada

mỗi / mọi

siempre

luôn luôn

en realidad

thực ra

de nuevo

lần nữa

ya

đã

menos

ít hơn

el más/la más

phần lớn

más

nhiều hơn

Quiero más

Tôi muốn nhiều hơn

ninguno

không có

muy

rất

animal

động vật

cerdo
animal

con lợn

vaca

con bò

caballo

con ngựa

perro

con chó

oveja

con cừu

mono

con khỉ

gato
animal

con mèo

oso

con gấu

pollo
animal

con gà

pato

con vịt

mariposa

con bướm

abeja

con ong

pez

con cá

araña

con nhện

serpiente

con rắn

fuera

ở ngoài

dentro

ở trong

lejos

xa

cerca

gần

abajo

bên dưới

arriba

bên trên

junto a

bên cạnh

frente
posición

phía trước

atrás

phía sau

dulce

ngọt

agrio

chua

extraño

lạ

suave

mềm

duro

cứng

lindo

đáng yêu

estúpido

ngu ngốc

loco

điên khùng

ocupado

bận rộn

alto
cuerpo

cao

bajo
cuerpo

thấp

preocupado

lo lắng

sorprendido

ngạc nhiên

genial

ngầu

bien educado

cư xử tốt

malvado

ác độc

listo

khéo léo

frío

lạnh

caliente

nóng

cabeza

đầu

nariz

mũi

cabello

tóc

boca

miệng

oreja

tai

ojo

mắt

mano

bàn tay

pie

bàn chân

corazón

tim

cerebro

não

tirar

kéo

empujar
puerta

đẩy

presionar

ấn

golpear
algo/a alguien

đánh

atrapar

bắt

pelear

chiến đấu

lanzar

ném

correr
verbo

chạy

leer

đọc

escribir

viết

arreglar

sửa chữa

contar

đếm

cortar

cắt

vender

bán

comprar

mua

pagar

trả

estudiar

học

soñar

mơ

dormir

ngủ

jugar

chơi

celebrar

ăn mừng

descansar

ngủ ngơi

disfrutar

thưởng thức

limpiar
generalmente

dọn dẹp

escuela

trường học

casa
edificio

nhà ở

puerta

cửa

marido

chồng

esposa

vợ

boda

đám cưới

persona

người

coche

xe hơi

hogar

nhà

ciudad

thành phố

número

số

veintiuno

21

veintidós

22

veintiséis

26

treinta

30

treinta y uno

31

treinta y tres

33

treinta y siete

37

cuarenta

40

cuarenta y uno

41

cuarenta y cuatro

44

cuarenta y ocho

48

cincuenta

50

cincuenta y uno

51

cincuenta y cinco

55

cincuenta y nueve

59

sesenta

60

sesenta y uno

61

sesenta y dos

62

sesenta y seis

66

setenta

70

setenta y uno

71

setenta y tres

73

setenta y siete

77

ochenta

80

ochenta y uno

81

ochenta y cuatro

84

ochenta y ocho

88

noventa

90

noventa y uno

91

noventa y cinco

95

noventa y nueve

99

cien

100

mil

1000

diez mil

10.000

cien mil

100.000

un millón

1.000.000

mi perro

con chó của tôi

tu gato

con mèo của bạn

su vestido

váy của cô ấy

su coche

xe của anh ấy

su pelota

quả bóng của nó

nuestra casa

nhà của chúng tôi

vuestro equipo

đội của bạn

su empresa

công ty của họ

todo el mundo

mọi người

juntos

cùng nhau

otro

khác

no importa

không thành vấn đề

¡Salud!

chúc mừng

relajarse

thư giãn đi

estoy de acuerdo

tôi đồng ý

bienvenido

chào mừng

sin preocupaciones

không phải lo

gira a la derecha

rẽ phải

gira a la izquierda

rẽ trái

ve recto

đi thẳng

Ven conmigo

Hãy đi với tôi

huevo

trứng

queso

phô mai

leche

sữa

pescado
comida

cá

carne

thịt

verdura

rau

fruta

trái cây

hueso
comida

xương

aceite

dầu

pan

bánh mì

azúcar

đường

chocolate

sô cô la

caramelo

kẹo

pastel

bánh bông lan

bebida

đồ uống

agua

nước

soda

nước soda

café

cà phê

té

trà

cerveza

bia

vino

rượu nho

ensalada

sa lát

sopa

súp

postre

món tráng miệng

desayuno

bữa ăn sáng

almuerzo

cena

pizza

bữa trưa

bữa tối

pizza

autobús

tren

estación de tren

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

parada de autobús

avión

barco

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

camión

bicicleta

motocicleta

xe tải

xe đạp

xe mô tô

taxi

xe taxi

semáforo

đèn giao thông

estacionamiento

bãi đậu xe

carretera

đường

ropa

quần áo

zapato

giày dép

abrigo

áo choàng

suéter

áo len

camisa

áo sơ mi

chaqueta

áo khoác

traje

áo phục

pantalones

quần dài

vestido

đầm

camiseta

áo phông

calcetín

bít tất

sujetador

áo ngực

calzoncillos

quần lót

gafas

kính

bolso

túi xách

monedero

ví tiền

billeteira

ví

anillo

nhẫn

sombrero

mũ

reloj
muñeca

đồng hồ đeo tay

bolsillo

¿Cómo te llamas?

Mi nombre es David

túi

Bạn tên gì?

Tên của tôi là David

Tengo 22 años

¿Cómo estás?

¿Estás bien?

Tôi 22 tuổi

Bạn có khỏe không?

Bạn có ổn không?

¿Dónde está el baño?

Te extraño

primavera

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Tôi nhớ bạn

mùa xuân

verano

otoño

invierno

mùa hè

mùa thu

mùa đông

enero

tháng một

febrero

tháng hai

marzo

tháng ba

abril

tháng tư

mayo

tháng năm

junio

tháng sáu

julio

tháng bảy

agosto

tháng tám

septiembre

tháng chín

octubre

tháng mười

noviembre

tháng mười một

diciembre

tháng mười hai

compra

mua sắm

factura

hóa đơn

mercado

chợ

supermercado

siêu thị

edificio

tòa nhà

piso

căn hộ

universidad

trường đại học

granja

nông trại

iglesia

nhà thờ

restaurante

nhà hàng

bar

quán bar

gimnasio

phòng thể dục

parque

công viên

inodoro
público

nhà vệ sinh

mapa

bản đồ

ambulancia

xe cứu thương

policía
fuerza de seguridad

cảnh sát

pistola

súng

bomberos

lính cứu hỏa

país

quốc gia

suburbio

ngoại ô

pueblo

ngôi làng

salud

sức khỏe

medicamento

dược phẩm

accidente

tai nạn

paciente

bệnh nhân

operación

phẫu thuật

pastilla

viên thuốc

fiebre

sốt

resfriado

cảm lạnh

herida

vết thương

cita

cuộc hẹn

tos

ho

cuello
parte del cuerpo

cổ

trasero

mông

hombro

vai

rodilla

đầu gối

pierna

chân

brazo

tay

vientre

bụng

mama

ngực

espalda

lưng

diente

răng

lengua

lưỡi

labio

môi

dedo

ngón tay

dedo del pie

ngón chân

estómago

dạ dày

pulmón

phổi

hígado

gan

nervio

dây thần kinh

riñón

thận

intestino

ruột

color

màu sắc

naranja
color

màu cam

gris

màu xám

marrón

màu nâu

rosa
color

màu hồng

aburrido

nhàm chán

pesado

nặng

ligero

nhẹ

solitario

cô đơn

hambriento

đói bụng

sediento

khát nước

triste

buồn

empinado

đốc

plano

bằng phẳng

redondo

tròn

cuadrado
adjetivo

vuông

estrecho

hẹp

ancho
adjetivo

rộng

profundo

sâu

poco profundo

nông

enorme

lớn

norte

bắc

este

oeste, sur, norte

đông

sur

nam

oeste

tây

sucio

bẩn

limpio

sạch sẽ

lleno

đầy

vacío

trống rỗng

caro

đắt

barato

rẻ

oscuro

tối

claro

sáng

sexy

quyến rũ

vago

lười biếng

valiente

dũng cảm

generoso

hào phóng

guapo

đẹp trai

feo

xấu xí

tonto

ngớ ngẩn

amistoso

thân thiện

culpable

tội lỗi

ciego

mù

borracho

say

mojado

ướt

seco

khô

cálido

ấm áp

ruidoso

ồn ào

tranquilo

yên tĩnh

silencioso

im lặng

cocina

nhà bếp

baño

phòng tắm

sala de estar

phòng khách

dormitorio
casa

phòng ngủ

jardín

vườn

garaje

gara

pared

tường

sótano

tầng hầm

inodoro

casa

nhà vệ sinh

escalera

edificio

cầu thang

techo

mái nhà

ventana

edificio

cửa sổ

cuchillo

dao

taza

tách

vaso

tarro

ly

plato

đĩa

vaso

plastico

cốc

cubo de basura

thùng rác

cuenco

tô

televisor

bộ tivi

escritorio

bàn

cama

giường

espejo

gương

ducha

vòi hoa sen

sofá

ghế sofa

cuadro

ảnh

reloj
pared

đồng hồ

mesa

bàn

silla

ghế

piscina
jardín

hồ bơi

campana

chuông

vecino

hàng xóm

fallar

thất bại

elegir

chọn

disparar

bắn

votar

bình chọn

caer

rơi xuống

defender

bảo vệ

atacar

tấn công

robar

trộm

quemar

đốt

rescatar

cứu

fumar

hút thuốc

volar

bay

llevar

mang theo

escupir

khạc nhổ

patear

đá

morder

cắn

respirar

thở

oler

ngửi

llorar

khóc

cantar

hát

sonreír

cười mỉm

reír

cười

crecer

lớn lên

encoger

co lại

argumentar

tranh luận

amenazar

đe dọa

compartir

chia sẻ

alimentar

cho ăn

ocultar

trốn

advertir

cảnh báo

nadar

bơi

saltar

nhảy

rodar

lăn

levantar

nâng

cavar

đào

copiar

sao chép

entregar

giao hàng

buscar

tìm kiếm

practicar

luyện tập

viajar

đi du lịch

pintar

vẽ

ducharse

tắm vòi sen

abrir
cerradura

mở

bloquear

khóa

lavar

rửa

orar

cầu nguyện

cocinar

nấu ăn

libro

sách

biblioteca

thư viện

tarea

bài tập về nhà

examen

bài thi

lección

bài học

ciencia

khoa học

historia

lịch sử

arte

nghệ thuật

inglés

tiếng Anh

francés

tiếng Pháp

pluma

cây bút

lápiz

bút chì

tres por ciento

3%

primero

thứ nhất

segundo
la segunda

thứ hai

tercero

thứ ba

cuarto

thứ tư

resultado

kết quả

cuadrado
geometría

hình vuông

círculo

hình tròn

área

diện tích

investigación

ngiên cứu

grado

bằng cấp

licenciatura

cử nhân

máster

thạc sĩ

x es menor que y

$x < y$

x es mayor que y

$x > y$

estrés

áp lực

seguro
nombre

bảo hiểm

personal

nhân viên

departamento

bộ phận

salario

lương

dirección

địa chỉ

carta

lá thư

capitán

thuyền trưởng

detective

thám tử

piloto

phi công

catedrático

giáo sư

profesor

giáo viên

abogado

luật sư

secretaria

thư ký

asistente

trợ lý

juez

thẩm phán

director
comercio

giám đốc

gerente

quản lý

cocinero

đầu bếp

taxista

conductor de autobús

criminal

tài xế taxi

tài xế xe buýt

tội phạm

modelo

artista

número de teléfono

người mẫu

nghệ sĩ

số điện thoại

señal

aplicación

chat

tín hiệu

ứng dụng

trò chuyện

archivo

url

dirección de correo
electrónico

tập tin

url

địa chỉ email

sitio web

trang mạng

correo electrónico

thư điện tử

teléfono móvil

điện thoại di động

ley

pháp luật

prisión

nhà tù

prueba

chứng cứ

multa

tiền phạt

testigo

nhân chứng

tribunal

tòa án

firma

chữ ký

pérdida

thua lỗ

beneficio

lợi nhuận

cliente

khách hàng

cantidad

số tiền

tarjeta de crédito

thẻ tín dụng

contraseña

mật khẩu

cajero automático

máy rút tiền

piscina
campeonato

bể bơi

electricidad

điện

cámara
aparato

máy ảnh

radio
radioreceptor

đài radio

regalo

quà tặng

botella

cái chai

bolsa
accesorio

cái túi

llave

chìa khóa

muñeca
juguete

búp bê

ángel

thiên thần

peine

lược

pasta de dientes

kem đánh răng

cepillo de dientes

bàn chải đánh răng

champú

dầu gội

crema
cosméticos

kem thoa

pañuelo

khăn giấy

pintalabios

son môi

TV

truyền hình

cine

rạp chiếu phim

noticias

tin tức

asiento

ghế

entrada

vé

pantalla
cine

màn chiếu

música

âm nhạc

escenario

sân khấu

audiencia

khán giả

pintura
arte

hội họa

broma

trò đùa

artículo

bài báo

periódico

báo chí

revista

tạp chí

anuncio

quảng cáo

naturaleza

thiên nhiên

ceniza

tro

fuego

lửa

diamante

kim cương

luna

mặt trăng

tierra

Trái Đất

sol
cuerpo celeste

mặt trời

estrella

ngôi sao

planeta

hành tinh

universo

vũ trụ

costa

bờ biển

lago

hồ

bosque

rừng

desierto

sa mạc

colina

đồi núi

roca

đá

río

con sông

valle

thung lũng

montaña

núi

isla

đảo

océano

đại dương

mar

biển

tiempo
meteorológico

thời tiết

hielo

nieve

tempestad

băng

tuyết

bão táp

lluvia

viento

planta

mưa

gió

thực vật

árbol

hierba

rosa
planta

cây

cỏ

hoa hồng

flor

gas

metal

hoa

chất khí

kim loại

oro

plata

La plata es más barata que
el oro

vàng

bạc

Bạc rẻ hơn vàng

El oro es más caro que la
plata

vacaciones

miembro

Vàng đắt hơn bạc

ngày lễ

thành viên

hotel

playa

invitado

khách sạn

bờ biển

khách

cumpleaños

Navidad

Año Nuevo

sinh nhật

Giáng sinh

Năm Mới

Pascua

Lễ Phục sinh

tío

chú

tía

cô

abuela
padre

bà nội

abuelo
padre

ông nội

abuela
madre

bà ngoại

abuelo
madre

ông ngoại

muerte

tử vong

tumba

phần mộ

divorcio

ly hôn

novia
boda

cô dâu

novio
boda

chú rể

ciento uno

101

ciento cinco

105

ciento diez

110

ciento cincuenta y uno

151

doscientos

200

doscientos dos

202

doscientos seis

206

doscientos veinte

220

doscientos sesenta y dos

262

trescientos

300

trescientos tres

303

trescientos siete

307

trescientos treinta

330

trescientos setenta y tres

373

cuatrocientos

400

cuatrocientos cuatro

404

cuatrocientos ocho

408

cuatrocientos cuarenta

440

cuatrocientos ochenta y
cuatro

484

quinientos

500

quinientos cinco

505

quinientos nueve

509

quinientos cincuenta

550

quinientos noventa y cinco

595

seiscientos

600

seiscientos uno

601

seiscientos seis

606

seiscientos dieciséis

616

seiscientos sesenta

660

setecientos

700

setecientos dos

702

setecientos siete

707

setecientos veintisiete

727

setecientos setenta

770

ochocientos

800

ochocientos tres

803

ochocientos ocho

808

ochocientos treinta y ocho

838

ochocientos ochenta

880

novecientos

900

novecientos cuatro

904

novecientos nueve

909

novecientos cuarenta y
nueve

949

novecientos noventa

990

tigre

con hổ

ratón
animal

con chuột

rata

con chuột cống

conejo

con thỏ

león

con sư tử

burro

con lừa

elefante

con voi

pájaro

con chim

gallo

con gà trống choai

paloma

con chim bồ câu

ganso

con ngỗng

insecto

côn trùng

escarabajo

con bọ

mosquito

con muỗi

mosca

con ruồi

hormiga

con kiến

ballena

con cá voi

tiburón

con cá mập

delfín

con cá heo

caracol

con ốc sên

rana

con ếch

a menudo

thường xuyên

inmediatamente

ngay lập tức

de repente

đột ngột

aunque

mặc dù

gimnasia

thể dục dụng cụ

tenis

quần vợt

correr
sustantivo

chạy

ciclismo

đạp xe

golf

đánh golf

patinaje sobre hielo

trượt băng

fútbol

bóng đá

baloncesto

bóng rổ

natación

bơi lội

buceo

lặn

senderismo

đi bộ đường dài

Reino Unido

Vương quốc Anh

España

Tây Ban Nha

Suiza

Thụy sĩ

Italia

Ý

Francia

Pháp

Alemania

Đức

Tailandia

Thái Lan

Singapur

Singapore

Rusia

Nga

Japón

Nhật Bản

Israel

Israel

India

Ấn Độ

China

Trung Quốc

Estados Unidos de América

Hoa Kỳ

México

Mexico

Canadá

Canada

Chile

Chile

Brasil

Brazil

Argentina

Argentina

Sudáfrica

Nam Phi

Nigeria

Nigeria

Marruecos

Ma Rốc

Libia

Libya

Kenia

Kenya

Argelia

Algeria

Egipto

Ai Cập

Nueva Zelanda

New Zealand

Australia

Úc

África

Europa

Asia

Châu Phi

Châu Âu

Châu Á

América

cuarto de hora

media hora

Châu Mỹ

mười lăm phút

nửa tiếng

tres cuartos de hora

una en punto

dos y cinco

bốn mươi lăm phút

1:00

2:05

tres y diez

cuatro y cuarto

cinco y veinte

3:10

4:15

5:20

seis y veinticinco

6:25

siete y media

7:30

nueve menos veinticinco

8:35

diez menos veinte

9:40

once menos cuarto

10:45

doce menos diez

11:50

una menos cinco

12:55

una de la mañana

một giờ sáng

dos de la tarde

hai giờ chiều

semana pasada

tuần trước

esta semana

tuần này

próxima semana

tuần sau

año pasado

este año

año siguiente

năm ngoái

năm nay

năm sau

mes pasado

este mes

mes siguiente

tháng trước

tháng này

tháng sau

uno de enero de dos mil
catorce

veinticinco de febrero de dos
mil tres

doce de abril de mil
novecientos ochenta y ocho

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

trece de octubre de mil
ochocientos noventa y nueve

treinta de septiembre de mil
novecientos siete

doce de diciembre de dos
mil

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

frente
parte del cuerpo

trán

arruga

nếp nhăn

barbilla

cằm

mejilla

má

barba

râu

pestañas

lông mi

ceja

lông mày

cintura

eo

nuca

gáy

pecho

lồng ngực

pulgar

ngón cái

dedo meñique

ngón tay út

dedo anular

ngón tay đeo nhẫn

dedo del medio

ngón tay giữa

dedo índice

ngón tay trỏ

muñeca
parte del cuerpo

cổ tay

uña

móng tay

talón

gót chân

espina dorsal

xương sống

músculo

cơ bắp

hueso
parte del cuerpo

xương

esqueleto

bộ xương

costilla

xương sườn

vértebra

đốt sống

vejiga

bàng quang

vena

tĩnh mạch

arteria

động mạch

vagina

âm đạo

esperma

tinh trùng

pene

dương vật

testículo

tinh hoàn

jugoso

mọng nước

picante

cay

salado

mặn

crudo

sống

hervido

luộc

tímido

codicioso

estricto

nhút nhát

tham lam

ng nghiêm khắc

sordo

điếc